

Số: /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu:
Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán
tại Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ
Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung
cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ
Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc*

phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc tại Tờ trình số 566/TTr-BVNL ngày 16/8/2023 và Tờ trình số 605/TTr-BVNL ngày 11/9/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 4500/BC-SYT ngày 06/10/2023 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc năm 2023 - 2024 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc năm 2023 - 2024, với nội dung chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VXVNH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Mua VTYT tại Bệnh viện ĐKKV Ngọc Lặc năm 2023 - 2024	18.805.200.000	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV/2023	Theo đơn giá cố định	Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Gói thầu số 02: Mua HCXN, SPCĐ tại Bệnh viện ĐKKV Ngọc Lặc năm 2023 - 2024	19.347.097.938		Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV/2023	Theo đơn giá cố định	Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Tổng giá trị các gói thầu		38.152.297.938						
Bằng chữ: Ba tám tỷ, một trăm năm hai triệu, hai trăm chín bảy ngàn, chín trăm ba tám đồng./.								

Ghi chú: Gói thầu số 01, Gói thầu số 02 theo từng phần, chi tiết tại Phụ lục II kèm theo./.

Phụ lục II**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		I. VẬT TƯ Y TẾ							
1		G1	BỘ NỘI SOI TÁI TẠO DÂY CHẰNG CHÉO					2.032.500.000	
	1	G1.1	Lưỡi bào khớp.	Lưỡi bào khớp: đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần Lưỡi bào kiểu fastcut phù hợp với các tay bào của hãng. Smith and Nephew /Dyonics Power max; Conmed Linvatec; Stryker Formular/ Barracuda. Đường kính lưỡi bào: 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm. Mỗi mã được đánh dấu một màu khác nhau.	Cái	50	5.000.000	250.000.000	
	2	G1.2	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy.	Dây dẫn nước dùng một lần SUTS (Single Use Tubing Set) có hai đầu nước vào ra riêng biệt, dây có 3 khóa và có đầu dò nhận diện áp lực kết nối với máy bơm nước.	Cái	50	1.400.000	70.000.000	
	3	G1.3	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài.	Vít treo gồm một vòng dây chất liệu 100% vật liệu cao phân tử (UHMWPE) điều chỉnh chiều dài từ 15 mm tới 60 mm. 2 sợi dây kéo chất liệu cao phân tử (UHMWPE) và 1 tấm titanium: Ti-AL-6-4V có 4 lỗ, dài 12mm, rộng 4.0mm, cao 1.5mm. Lực tải tối đa của vòng treo: 1680N, Chu kỳ chịu lực tối đa: 25000 chu kỳ.	Cái	100	13.000.000	1.300.000.000	
	4	G1.4	Chỉ siêu bền.	Chỉ liên kim đường kính 26 1/2 taper dài 36 inch, chống mài mòn gấp 10 lần chỉ polyester, độ bền gấp 3 lần chỉ polyester cùng cỡ. Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa của chỉ cỡ số 2 là: 48.2 Lbs, Chỉ cỡ số 5 là: 100.4 lbs	Sợi	50	1.750.000	87.500.000	
	5	G1.5	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio đường	Loại lưỡi cắt đốt đường kính 3.75mm chiều dài làm việc là 13.7cm, đầu cắt hình Oval 90 độ.	Cái	50	6.500.000	325.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			kính 3.75mm.	Đầu lưỡi cắt đốt được trang bị chức năng hút , cho phép loại bỏ hiệu quả các bọt khí và chất sinh ra trong quá trình vận hành để cải thiện độ rõ nét của hình ảnh trong khu vực phẫu thuật. Đầu cắt thiết kế lưỡng cực cho phép cắt chính xác trong phạm vi 200 Microns. Công nghệ plasma nhiệt độ thấp giúp giảm tổn thương mô, nhiệt độ được kiểm soát dưới 50 độ C. Sử dụng trong phẫu thuật nội soi giải nén khớp gối, phẫu thuật cắt bỏ nang khớp, giải phóng hẹp mòm cùng khớp vai, làm co bao khớp. Cắt sụn chêm khớp gối, cắt bao hoạt dịch, cắt bỏ gốc rễ dây chằng chéo, tạo hình các hố, tạo hình chỏm, co rút dây chằng, đánh dấu vị trí giải phẫu ở dây chằng chéo trước.					
2		G2	BỘ DỤNG CỤ BƠM XI MĂNG LOẠI CÓ BÓNG (BAO GỒM XI MĂNG)					1.036.250.000	
	6	G2.1	Bộ dụng cụ bơm xi măng loại có bóng (Bao gồm xi măng)	- 02 Bóng nông thân đốt sống, chiều dài ban đầu của bóng là 10mm/15mm/20mm, bóng chịu lực tối đa 300psi, có hai điểm cân quang kiểm soát độ sâu. Thể tích tối đa lần lượt là 3cc/5cc/7cc, đường kính tối đa khi bơm phồng là 14mm/17mm/19mm, chiều dài tối đa khi bơm phồng là 16mm/22mm/34mm. - 02 Bơm áp lực có đồng hồ đo áp suất dạng Xi lanh có đồng hồ cơ thể hiện áp lực, có tay cầm và đòn bẩy giúp điều chỉnh tăng giảm áp suất, dung tích chứa 20ml. Hiển thị áp suất tối đa đo được là 350psi. - 02 Kim chọc dò cán chữ T, mũi vát 1 bên: Bao gồm kim mũi vát, cán chữ T và nòng (trocar) vật liệu nhựa và thép không gỉ, Ống kim có chiều dài khả dụng (C)	Bộ	25	41.450.000	1.036.250.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				115mm, tổng chiều dài ống (D) 136mm, đường kính trong 2mm, đường kính ngoài 3mm ; Lõi kim chiều dài khả dụng (B) 139mm, tổng chiều dài (C) 153mm; đường kính 2mm. - 02 Ống dẫn hướng trong dạng rỗng nòng để dẫn mũi khoan, vật liệu nhựa và thép không gỉ, chiều dài khả dụng (C) 160.5mm, tổng chiều dài (D) 174.5mm, đường kính thân ống 3.8mm, đường kính mũi vát 2mm . 2 Ống dẫn hướng ngoài dạng rỗng nòng để dẫn mũi khoan, vật liệu nhựa và thép không gỉ, chiều dài khả dụng (C) 136mm, tổng chiều dài (D) 157mm, đường kính trong 3.8mm, đường kính ngoài 4.3mm. 2 Thanh định vị (chốt dây) dạng tròn bằng thép không gỉ, chiều dài 270mm, đường kính 1.8mm, có tác dụng chốt dẫn hướng cho ống dẫn hướng sau khi dò cuống sống bằng kim dò. - 02 Bơm áp lực có đồng hồ đo áp suất dạng Xi lanh có đồng hồ cơ thể hiện áp lực, có tay cầm và đòn bẩy giúp điều chỉnh tăng giảm áp suất, dung tích chứa 20ml. Hiển thị áp suất tối đa đo được là 350psi. - 02 Kim mũi khoan tạo đường hầm dạng vát, vật liệu nhựa và thép không gỉ, tổng chiều dài (D) 236mm, chiều dài khả dụng (C) 209mm, chiều dài phần ren (B) 30mm, đường kính 3.5mm. - 06 Kim chứa và chọc đẩy Xi măng vào thân đốt sống, vật liệu nhựa và thép không gỉ. Thanh đẩy xi măng có tổng chiều dài (C) 258mm, chiều dài khả dụng (B) 223mm, đường kính 3mm. Ống chứa xi măng có tổng chiều dài (C) 223mm, đường kính trong 3.1mm, đường kính ngoài 3.5mm. Xi măng xương kèm dung dịch pha. Đóng gói bao					

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				gồm: 20g xi-măng sinh học và 8.5g dung dịch pha. Thành phần bột Xi-măng: Poly-methylmethacrylate: 7.70g; Zirconium dioxide: 12.00g; Benzoyl Peroxide: 0.30g; thành phần dung dịch pha: Methyl methacrylate (monomer) 8.436g, N.N-dimethyl para toluidine 0.064g, hydroquinone 150ppm. Thời gian đông cứng: Từ 7 - 14 phút tùy theo nhiệt độ phòng.					
3		G3	BỘ NỘI SOI TÁI TẠO DÂY CHẰNG BẰNG KỸ THUẬT ALL INSIDE					2.599.800.000	
	7	G3.1	Lưỡi cắt đốt cao tần.	Cung cấp tốc độ cắt lớn nhất với lượng mô lớn trong nội soi khớp vai, gối, khớp nhỏ, có nhiều lỗ hút nước ra giúp trường quan sát tốt Bề mặt điện cực lớn giúp loại bỏ tốt các phần mô mềm cần loại bỏ, và cầm máu trong ổ khớp. Độ gập góc 30, 45, 70, 90	Cái	70	6.500.000	455.000.000	
	8	G3.2	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây sử dụng cho máy bơm nước sử dụng cho mổ nội soi khớp. Vật liệu: nhựa có bộ chip điều khiển được dòng nước : tốc độ và áp lực dòng chảy. Sử dụng với máy bơm nước có áp lực lên đến 200 mmHg, lưu lượng bơm lên đến 2 L/phút	Cái	70	2.500.000	175.000.000	
	9	G3.3	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ.	Cửa sổ bào rộng cho phép bào được phía trước và bên hông. Thiết kế có răng hoặc không răng. Đường kính: 3.5, 4.5 , 5,5 mm. Dùng 1 lần, bào cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng lòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. có thể xoay 360 độ qua cần gạt phía trước giúp dễ thao tác trong quá trình phẫu thuật	Cái	70	5.800.000	406.000.000	
	10	G3.4	Vít treo gân có thể tự điều chỉnh độ dài.	Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kỹ thuật All inside Nẹp bằng titanium, 4 lỗ có vòng treo điều chỉnh được	Cái	140	10.470.000	1.465.800.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				chất liệu UHMWPE UPS 6 fiber suture, có hai sợi chỉ riêng biệt dùng lật và kéo, chất liệu chỉ UHMWPE. Kích thước thanh treo: 4x12mm Lực kéo 1144 Newton Cơ chế một chiều, vòng treo chỉ thắt lại, không nói được					
	11	G3.5	Chỉ siêu bền dùng trong nội soi khớp.	Chất liệu: Polyethylene Cao phân tử siêu bền (UHMWPE), bề rộng chỉ 1.40 mm. Màu sắc: trắng và xanh coban; Lực kéo 576,12 N/mm ² ; Cốt định mô mềm trong nội soi khớp	Sợi	70	1.400.000	98.000.000	
4		G4	BỘ NẸP VÍT PHẪU THUẬT CỘT SỐNG LƯNG NGỰC (1 BỘ GỒM 6 VÍT ĐA TRỤC + 6 VÍT KHOÁ TRONG + 1 THANH DỌC + 1 MIẾNG GHÉP ĐĨA ĐỆM)					2.844.000.000	
	12	G4.1	Vít đa trục ren đôi cột sống thắt lưng	- Vật liệu bằng hợp kim titanium, - Chiều cao đầu vít $\leq 15.3\text{mm}$, đường kính $\geq 13.9\text{mm}$, chiều dài đoạn tiếp xúc với thanh dọc $\geq 9.58\text{mm}$. - Cấu tạo hai loại bước ren phù hợp với vùng xương xốp và xương cứng - Công nghệ ren đôi Dual Lead hoặc tương đương. - Vít tự taro đầu vít có rãnh cắt giúp việc chèn vít dễ dàng hơn. - Mũ vít thiết kế 4 đến 6 điểm nối với tay bắt vít để tránh chèn ren trong quá trình bắt vít. . - Đường kính vít từ 4.5mm đến 9.5mm, có từ 6 đến 8 loại đường kính, Chiều dài các loại vít từ 20mm $\pm 5\%$ đến 115mm $\pm 5\%$	cái	420	5.000.000	2.100.000.000	
	13	G4.2	Vít khóa trong cho vít đa trục ren đôi	Vít khóa trong chất liệu Titanium. Bước ren liên tục cấu tạo ren chặn hình thang với khoảng 04 đường ren trên thân. Vít khóa tương thích với vít đa trục ren đôi.	cái	420	1.100.000	462.000.000	
	14	G4.3	Nẹp dọc thẳng dài	Nẹp dọc thẳng chất liệu hợp kim Titanium	cái	70	1.800.000	126.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			tối đa 200mm	- Đường kính rod: 6.0mm. - Chiều dài sẵn có bao gồm 13 đến 16 loại chiều dài từ 40mm đến 200mm					
	15	G4.4	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng	Vật liệu: PEEK Optima tiết diện tiếp xúc khoảng 11x25mm, tối thiểu 3 loại góc 0 độ, 4 độ và 8 độ; cấu tạo răng cưa bề mặt trên và dưới để ổn định chống trượt răng cưa nghiêng khoảng 35 độ. Cấu tạo điểm cân quang và ghép xương. Chiều cao miếng ghép từ 9mm đến 13mm	cái	20	7.800.000	156.000.000	
5		G5	BỘ NẸP VÍT CỘT SỐNG PHỦ BẠC KHÁNG KHUẨN (1 BỘ GỒM 2 THANH (ROD) DỌC + 8 VÍT ĐA TRỤC + 8 ỐC KHOÁ TRONG)					1.088.000.000	
	16	G5.1	Vít đốt sống lưng đa trục các cỡ, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao.	- Vít đốt sống lưng đa trục xoay 57 độ sản xuất theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, thân vít hình trụ, bước ren đều để bám vững chắc vào thành xương; khả năng tương thích sinh học hiệu quả. - đường kính của trục ren vít: Ø3.5mm dài từ 25mm đến 45mm; Ø4.5mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø5.0mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø5.5mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø6.0mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø6.5mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø7.0mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø7.5mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø8.0mm dài từ 25mm đến 55mm; - Chiều dài mỗi cỡ tăng 5mm phù hợp kết cấu của cuống sống lưng, sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong có hình trụ tròn gồm 3 bước ren đều để cố định nẹp dọc, đầu vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F	Cái	160	4.800.000	768.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				136; công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; là công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới, có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6% - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích.					
	17	G5.2	Ốc khóa trong, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao.	- Hình trụ tròn có 3 bước ren đều để cố định nẹp dọc. Đầu vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh, sử dụng kết hợp đồng bộ với vít cột sống đơn trục và đa trục; khả năng tương thích sinh học hiệu quả - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136; công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; là công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới, có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6% - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích.	Cái	160	1.000.000	160.000.000	
	18	G5.3	Nẹp (Thanh) dọc (rod) đốt sống lưng Ø6.0 x 600mm, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao.	- Nẹp (thanh) dọc (rod) nâng đỡ đốt sống sản xuất theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, hình trụ tròn đều có đường kẻ nét đứt trên thân, đường kính Ø6.0 mm, dài 600mm; sử dụng đồng bộ với vít cột sống và ốc khóa trong, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136; công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; là công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới, có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6% - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích	Cái	40	2.500.000	100.000.000	
	19	G5.4	Miếng ghép đĩa đệm lưng TLIF (Chất liệu Peek).	- Hình cong, có răng hai bề mặt để tăng cường kết cấu xương vững chắc và chống trượt. Số điểm đánh dấu cân quang: 2 điểm để căn chỉnh độ cân bằng Miếng ghép có 1 khoang để nhồi xương, khả năng	Cái	5	12.000.000	60.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				tương thích sinh học hiệu quả. - Kích thước: dài 28mm, rộng 10mm, cao từ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm, độ uốn: 8° (độ) phù hợp với cấu trúc của xương đốt sống lưng; sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói; - Chất liệu PEEK - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích.					
6		G6	BỘ NẸP MẶT THĂNG 4 LỖ					98.250.000	
	20	G6.1	Nẹp mini thẳng 4 lỗ cho vít 2.0mm.	Độ dày nẹp 1.0mm màu xám, chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67) ;	Cái	50	685.000	34.250.000	
	21	G6.2	Vít mặt 2.0x7mm - tự khoan.	Vít dài 7mm, màu xám, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136);	Cái	200	320.000	64.000.000	
7		G7	BỘ NẸP MẶT THĂNG 6 LỖ					272.000.000	
	22	G7.1	Nẹp mini thẳng 6 lỗ cho vít 2.0mm.	Độ dày nẹp 1.0mm màu xám, chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67) ;	Cái	100	800.000	80.000.000	
	23	G7.2	Vít mini 2.0x7mm - tự khoan.	Vít dài 4,5,6,7mm, màu xám, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136);	Cái	600	320.000	192.000.000	
8		G8	BỘ NẸP MẶT THĂNG 8 LỖ					354.500.000	
	24	G8.1	Nẹp mini thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm.	Độ dày nẹp 1.0mm màu xám, chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67) ;	Cái	100	985.000	98.500.000	
	25	G8.2	Vít mặt 2.0x7mm - tự khoan.	Vít dài 7mm, màu xám, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136);	Cái	800	320.000	256.000.000	
9		G9	BỘ NẸP HÀM TỰ TIỆT THĂNG 4 LỖ					312.500.000	
	26	G9.1	Nẹp tự tiêu thẳng 4 lỗ dùng vít 2.0mm.	Độ dày 1.7mm; độ rộng 5.5mm, dài 23.5mm, chất liệu polymer phân hủy sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử	Cái	50	2.850.000	142.500.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				dùng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói.					
	27	G9.2	Vít tự tiêu Mini đk 2.0 x 7mm.	ĐK mũ vít 3.5mm; chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói.	Cái	200	850.000	170.000.000	
10		G10	BỘ NẸP HÀM THỤ TIÊU THẮNG 6 LỖ					435.000.000	
	28	G10.1	Nẹp tự tiêu thẳng 6 lỗ dùng vít 2.0mm.	Nẹp tự tiêu thẳng 6 lỗ dùng vít 2.0mm, độ dày 1.7mm; độ rộng 5.5mm, dài 35.5mm, chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói.	Cái	50	3.600.000	180.000.000	
	29	G10.2	Vít tự tiêu Mini đk 2.0 x 7mm.	ĐK mũ vít 3.5mm; chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói.	Cái	300	850.000	255.000.000	
11		G11	BỘ NẸP HÀM THỤ TIÊU THẮNG 8 LỖ					560.000.000	
	30	G11.1	Nẹp tự tiêu thẳng 8 lỗ dùng vít 2.0mm.	Nẹp tự tiêu thẳng 8 lỗ dùng vít 2.0mm, độ dày 1.7mm; độ rộng 5.5mm, dài 47.5mm,, chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói.	Cái	50	4.400.000	220.000.000	
	31	G11.2	Vít tự tiêu Mini đk 2.0 x 7mm.	ĐK mũ vít 3.5mm; chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói.	Cái	400	850.000	340.000.000	
		G12	QUẢ LỌC MÁU CHẠY THẬN NHÂN TẠO						
12	32	G12.1	Quả lọc thận	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA), không chứa DEHP. Cấu trúc sợi màng gợn sóng - Diện tích: 1.5 m2.	Quả	2.800	320.000	896.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				- Thể tích môi: 91mL. - Hệ số siêu lọc: KUF: 20 (mL/giờ/mmHg). - TMP: 500mmHg. - Vỏ quả lọc: Polypropylene. - Độ thanh thải (Với Qb: 300ml/min): Ure: 264 ml/min (KoA: 1027), Creatinine : 244 ml/min, Phosphate: 211 ml/min, Vitamin B12: 134 ml/min. - Hệ số sàng lọc: Inulin: 0.440, Vitamin B12: 0.880 - Myoglobin < 0.01, Albumin < 0.01 - Tiệt trùng: Tia Gamma					
13	33	G12.2	Quả lọc thận nhân tạo	Màng lọc làm từ sợi tự nhiên Cellulose Triacetate (CTA) . - Diện tích: 1,3 m2. - Thể tích môi: 75 ml. - Hệ số siêu lọc (KUF): 1780 ml/hr/100mmHg). - Độ dày thành sợi: 15 µm. - Độ thanh thải (Qb: 200ml/min): Ure: 188 ml/min; Creatinine : 176 ml/min, Phosphate: 164 ml/min, Vitamin B12: 112 ml/min - Tiệt trùng: Tia Gamma	Quả	800	345.000	276.000.000	
14	34	G12.3	Quả lọc thận nhân tạo	Chất liệu màng: Purema Polyethersulfone Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane Hệ số siêu lọc ≤ 16; Diện tích màng ≥ 1,5 m2 Phương pháp khử trùng bằng tia điện tử hoặc tương đương; Với tốc độ bơm máu 200 ml/min thì hệ số lọc: Urea ≥ 192, Creatinine ≥ 182, Phosphate ≥ 164, Vitamin B12 ≤ 105; Độ dày của màng ≤ 35, Đường kính trong ≥ 200, Hệ số truyền tải (KoA) ≤ 930, Thể tích môi ≤ 85ml.	Quả	2.800	320.000	896.000.000	
		G13	DÂY LỌC MÁU CHẠY THẬN NHÂN TẠO					-	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
15	35	G13.1	Dây máu chạy thận nhân tạo	Bộ dây thẩm tách máu có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính : Động mạch và Tĩnh mạch. Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng; Tiệt khuẩn	Bộ	2.000	70.000	140.000.000	
16	36	G13.2	Dây máu chạy thận nhân tạo	Cấu tạo dây máu cho thận nhân tạo gồm: 1. Dây động mạch: chiều dài nhánh chính tổng cộng 3680mm, gồm bầu động mạch có OD: 19-30mm, dài ± 130 mm, đoạn bơm máu có đường kính 8x12x350mm và 1 bộ bảo vệ cảm biến 2. Dây tĩnh mạch: chiều dài nhánh chính tổng cộng 2630mm, gồm bầu tĩnh mạch có OD: 19 - 30mm, dài ± 130 mm, có lọc và 1 bộ bảo vệ cảm biến Dây máu được làm bằng nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác: PVC, PE, PP, PC, ABS và các nguyên liệu y khoa. Dây máu này không chứa cao su tự nhiên nào. Thể tích làm đầy 156ml	Bộ	3.000	59.000	177.000.000	
17		G14	BỘ DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÁU ĐẶM ĐẶC					4.480.000.000	
	37	G14.1	Dịch lọc thận đậm đặc A	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri clorid: $\geq 210,68$ g; Kali clorid: $\geq 5,22$ g; Calci clorid.2H ₂ O: $\geq 9,00$ g; Magnesi clorid.6H ₂ O: $\geq 3,56$ g; Acid acetic băng: $\geq 6,31$ g; Glucose. H ₂ O: $\geq 38,50$ g; Nước vừa đủ: 1.000 ml; Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A: Dung dịch B: Nước RO = 1: 1,225 : 32,775.	Lít	140.000	16.000	2.240.000.000	
	38	G14.2	Dịch lọc thận đậm đặc B	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri bicarbonat: $\geq 84,00$ g; Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml; Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A: Dung dịch B: Nước RO = 1: 1,225 : 32,775 Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng	Lít	140.000	16.000	2.240.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				khuyến cáo của nhà sản xuất					
		G15	KIM CATHETER						
18	39	G15.1	Catheter 2 nòng thận nhân tạo	Chất liệu: Polyurethane, đầu thẳng, chiều dài 20CM Thiết kế “DOUBLE” 2 nòng: máu lưu thông với tốc độ cao, áp lực thấp Cấu hình cung cấp gồm: 01 catheter: 12Fr*20cm hoặc 12Fr*15cm; 01 kim hướng dẫn chữ Y; 01 guide wire; 02 thông nòng; 01 bơm tiêm; 01 dao Scalpel; 01 chỉ phẫu thuật liên kim; 01 chỉ phẫu thuật liên kim; 01 băng tiệt trùng; 02 nắp đậy	Cái	300	308.000	92.400.000	
19	40	G15.2	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Sản phẩm được làm bằng chất liệu PU Một nòng Kim thẳng	Cái	500	185.000	92.500.000	
20	41	G15.3	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng các cỡ	Chất liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương. 2. Thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J, không độc, không chất cao su tăng an toàn cho bệnh nhân. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. Nút đậy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. Tốc độ chảy 2 nhánh (5Fr 18G: 30 ml/ phút, 20G: 25 ml/ phút), (7FR 14G: 95 ml/ phút, 18G: 38 ml/ phút) cân quang. Tiệt trùng. Bộ kit bao gồm: Catheter(ống thông) tĩnh mạch trung tâm; Dây dẫn hướng; Que nong; Kim; Kẹp; Kẹp catheter; Bộ lọc	Cái	500	245.000	122.500.000	
			Tổng I: 20 phần (41 mặt hàng)					18.805.200.000	
			II. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN						
1		M1	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY HUYẾT HỌC RT-7600, Hemaray 86; Hãng Rayto					346.328.000	
	1	M1.1	Dung dịch dùng để	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu, thành phần chính:	ml	18.000	4.950	89.100.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			phá vỡ hồng cầu	Ammonium salt < 10%, NaCL < 0,15%, Stabilizer < 0,12%					
	2	M1.2	Dung dịch để pha loãng mẫu	Dung dịch để pha loãng mẫu, dùng cho máy huyết học Rayto 7600s. Thành phần chính: NaCL < 0,6%, Stabilizer < 0,1% và dung dịch đệm.	ml	1.680.000	90	151.200.000	
	3	M1.3	Dung dịch để làm sạch buồng đếm	Dung dịch để làm sạch buồng đếm, đường ống trong quá trình thực hiện xét nghiệm huyết học. Thành phần chính: dung dịch đệm < 0,3%, Protease < 0,2%	ml	36.000	2.848	102.528.000	
	4	M1.4	Dung dịch tẩy rửa, để làm sạch buồng đếm	Dung dịch tẩy rửa, để làm sạch buồng đếm, đường ống, có tác dụng tẩy mạnh	ml	1.000	3.500	3.500.000	
2		M2	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC					568.943.985	
	5	M2.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	72.000	2.070	149.040.000	
	6	M2.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	2.160.000	160	345.600.000	
	7	M2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	24.000	971	23.304.000	
	8	M2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình	ml	45	1.133.333	50.999.985	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			cho các máy huyết học dòng HumaCount	thường và cao					
3		M3	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY HUYẾT HỌC MEK-9100. HÃNG NIHON KONDEN					1.135.600.003	
	9	M3.1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether	ml	42.000	1.600	67.200.000	
	10	M3.2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại 5 thành phần bạch cầu loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypoclorit"	ml	450	103.000	46.350.000	
	11	M3.3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để tách phân bạch cầu cho máy	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	ml	28.000	13.000	364.000.000	
	12	M3.4	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để đo Hemoglobin cho máy	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	16.500	12.000	198.000.000	
	13	M3.5	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55	ml	3.096.000	145	448.920.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			tích huyết học	Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate					
	14	M3.6	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	1.236.667	3.710.001	
	15	M3.7	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	1.236.667	3.710.001	
	16	M3.8	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	1.236.667	3.710.001	
4		M4	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI/PHÁP					670.986.000	
	17	M4.1	Hóa chất điện giải	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh	ml	72.900	8.900	648.810.000	
	18	M4.2	Dung dịch nạp điện cực Ca cho máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 6000, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối Calcium < 6,0%	ml	30	127.000	3.810.000	
	19	M4.3	Dung dịch nạp điện cực Kali cho máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối kali < 6,0%	ml	30	144.400	4.332.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	20	M4.4	Dung dịch dùng để rửa điện cực Na	Dung dịch rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE, thành phần: Natri fluoride < 1%	ml	60	148.300	8.898.000	
	21	M4.5	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải ISE của hãng SFRI	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE gồm các thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 1,0% - Chất bảo quản < 0,05%	ml	120	42.800	5.136.000	
5		M5	VẬT TƯ, HOÁ CHẤT TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY KHÍ MÁU ĐIỆN GIẢI: Model: I-STAT 1/ABBOTT-MỸ					855.000.000	
	22	M5.1	Test xét nghiệm khí máu Lactate (CG4+)	Thẻ xét nghiệm định lượng điện giải (Lactate), Khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂) dùng cho máy xét nghiệm máu cầm tay	Test	2.400	190.000	456.000.000	
	23	M5.2	Test xét nghiệm khí máu, điện giải, huyết học (EG7+)	Thẻ xét nghiệm định lượng Điện giải (Na, K, iCa), Huyết học (Hct, Hgb), Khí máu (pH, pCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, SO ₂) dùng cho máy xét nghiệm máu cầm tay	Test	2.100	190.000	399.000.000	
6		M6	VẬT TƯ, HOÁ CHẤT, SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH TRÊN MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc					369.000.000	
	24	M6.1	Chất hiệu chuẩn HbA1c	Dùng để hiệu chỉnh và kiểm tra độ chính xác/kiểm soát độ lặp lại trong máy phân tích HbA1c. Thành phần: máu toàn phần	ml	6	4.750.000	28.500.000	
	25	M6.2	Chất kiểm chuẩn HbA1c	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c bằng máy tự động.	ml	6	4.750.000	28.500.000	
	26	M6.3	Bộ hóa chất định lượng HbA1c	Bộ hoá chất định lượng HbA1c, sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C model GH - 900 Thành phần: 1. Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion) 2. Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion) 3. Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate) 4. Chất rửa giải A (Phosphate buffer)	Test	4.800	65.000	312.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				5. Chất rửa giải B (B eluent) 6. Chất rửa giải C (đệm phosphate) 7. Thẻ RFID HbA1c 8. Hướng dẫn sử dụng					
7		M8	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP					1.440.257.664	
	27	M8.1	Cồng phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	Cái	48.000	9.744	467.712.000	
	28	M8.2	Dung dịch 0.025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	ml	1.080	9.130	9.860.400	
	29	M8.3	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	ml	1.080	9.986	10.784.880	
	30	M8.4	Dung dịch rửa kim hút dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	ml	8.640	22.553	194.857.920	
	31	M8.5	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	ml	240.000	536	128.640.000	
	32	M8.6	Hóa chất định lượng fibrinogen theo phương pháp	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích	ml	480	387.667	186.080.160	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			Clauss	fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%					
	33	M8.7	Hóa chất xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đậm kaolin.	ml	720	236.000	169.920.000	
	34	M8.8	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.3 CV%	ml	1.152	141.877	163.442.304	
	35	M8.9	Hóa chất NeoPTimal 5 xác định thời gian Prothrombin (PT)	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.2 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.0 CV%	ml	720	100.000	72.000.000	
	36	M8.10	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô.	ml	96	385.000	36.960.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.					
8		M9	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY ĐIỆN GIẢI CBS 400, HSX: B&E BIOTECHNOLOGY/TRUNG QUỐC					537.997.224	
	37	M9.1	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải CBS	Sử dụng cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật.	ml	48	80.333	3.855.984	
	38	M9.2	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải CBS	chất kiểm soát được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật	ml	30	67.333	2.019.990	
	39	M9.3	Dung dịch được dùng để rửa, làm sạch máy phân tích điện giải dòng CBS	Thành phần: Bộ gồm 03 lọ Lọ A: (NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaCl ₂ , LiCl, HCl) ≥ 0,13g Lọ B: Pepsin ≥ 0,13g Lọ C: Dung môi ≥ 10ml	ml	50	203.025	10.151.250	
	40	M9.4	Hóa chất sử dụng trên máy phân tích điện giải CBS để xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong máu, nước tiểu.	xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong máu, nước tiểu Thành phần gồm: Chất chuẩn A, Chất chuẩn B, Chất chuẩn C, Dung dịch tham chiếu	ml	76.200	6.850	521.970.000	
9		M11	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2; HÃNG: BECKMAN COULTER					3.671.105.720	
	41	M11.1	Ống lấy mẫu 0.5 mL	Thành phần: Polystyrene	cái	1.000	1.610	1.610.000	
	42	M11.2	Ống lấy mẫu 2.0 mL	Thành phần: Polystyrene	cái	1.000	1.750	1.750.000	
	43	M11.3	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí	test	1.200	27.890	33.468.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				(“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.					
	44	M11.4	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30	145.460	4.363.800	
	45	M11.5	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	1.200	76.710	92.052.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	46	M11.6	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	30	348.740	10.462.200	
	47	M11.7	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	1.800	52.310	94.158.000	
	48	M11.8	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	35	199.500	6.982.500	
	49	M11.9	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có	test	8.000	34.900	279.200.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).					
	50	M11.10	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	48	188.950	9.069.600	
	51	M11.11	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	test	2.000	101.150	202.300.000	
	52	M11.12	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1,	ml	24	842.970	20.231.280	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.					
	53	M11.13	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	test	8.000	27.890	223.120.000	
	54	M11.14	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30	232.750	6.982.500	
	55	M11.15	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	34.496	2.670	92.104.320	
	56	M11.16	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane	ml	33.800	22.140	748.332.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt					
	57	M11.17	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	ml	24	72.750	1.746.000	
	58	M11.18	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	121.680	366	44.534.880	
	59	M11.19	Định lượng total β hCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	test	4.000	48.850	195.400.000	
	60	M11.20	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	48	145.400	6.979.200	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	61	M11.21	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	test	8.000	27.900	223.200.000	
	62	M11.22	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	30	185.990	5.579.700	
	63	M11.23	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	30	215.145	6.454.350	
	64	M11.24	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích	ml	30	215.145	6.454.350	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			miễn dịch mức 2	được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người					
	65	M11.25	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	30	215.145	6.454.350	
	66	M11.26	Định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	1.800	62.800	113.040.000	
	67	M11.27	Chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30	209.370	6.281.100	
	68	M11.28	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA	test	1.000	101.660	101.660.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.					
	69	M11.29	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45	372.260	16.751.700	
	70	M11.30	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	test	1.000	102.530	102.530.000	
	71	M11.31	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45	488.740	21.993.300	
	72	M11.32	Định lượng CA	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL	test	1.000	102.530	102.530.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			19-9	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.					
	73	M11.33	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45	664.580	29.906.100	
	74	M11.34	Thuốc thử định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch	test	1.000	75.230	75.230.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.					
	75	M11.35	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	ml	45	301.040	13.546.800	
	76	M11.36	Định lượng BNP	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide.	test	1.000	325.100	325.100.000	
	77	M11.37	Chất hiệu chuẩn BNP	Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300	ml	45	321.410	14.463.450	
	78	M11.38	Định lượng PCT	Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich")	test	1.000	191.520	191.520.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: $0,1\text{ N}$ Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300.					
	79	M11.39	Chất chuẩn PCT	Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL ($\mu\text{g/L}$) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300	ml	42	762.820	32.038.440	
	80	M11.40	Định lượng Vitamin B12	Phạm vi phân tích: $50\text{--}1.500\text{ pg/mL}$ [$37\text{--}1.107\text{ pmol/L}$] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và $< 0,1\%$ natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), $< 0,1\%$ natri azit và $0,25\%$ ProClin 300.	test	500	41.890	20.945.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).					
	81	M11.41	Chất chuẩn Vitamin B12	Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	ml	48	130.850	6.280.800	
	82	M11.42	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	ml	500	348.600	174.300.000	
10		M12	TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU UROMETER 720- STARDARD DIAGNOSTIC/HÀN QUỐC					174.195.000	
	83	M12.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bili, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	35.000	4.977	174.195.000	
11		M13	TEST NƯỚC TIỂU 11 THÔNG SỐ SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH TRÊN MÁY URILYZER 500 PRO Hãng sx: 77 Elektronika Muszeripari Kft./Hungary sản xuất cho Analyticon Biotechnologies/Đức					154.000.000	
	84	M13.1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử	Test	35.000	4.400	154.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %					
12		M14	TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU COMBILYZER 13 THÔNG SỐ -HUMAN					472.500.000	
	85	M14.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	45.000	10.500	472.500.000	
13		M15	TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐƯỜNG HUYẾT VIVACHEK HÃNG VIVACHEK					210.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			BIOTECH TRUNG QUỐC						
	86	M15.1	Que thử đường huyết	• Mẫu lấy máu ít 0,5 uL • Cho kết quả nhanh chỉ sau 5s • Máy VivaChek Ino có nút bỏ que thử sau khi đo • Bộ nhớ máy đến 900 kết quả, có thể tính kết quả trung bình 7 ngày, 14 ngày, 30 ngày • Đánh dấu kết quả đo trước hoặc sau khi ăn • Cảnh báo nồng độ đường trong máu thấp (Hypo warning) • Cảnh báo nồng độ Kentol cao • Nhắc nhở đo 5 lần trong ngày, cho phép tự cài đặt	Test	35.000	6.000	210.000.000	
14		M16	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY SINH HOÁ TỰ ĐỘNG COBAS C501 ROCHE: ĐỨC					1.766.768.930	
	87	M16.1	IVD là dung dịch rửa cống phản ứng	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	36.000	508	18.288.000	
	88	M16.2	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	10	7.326.000	73.260.000	
	89	M16.3	Điện cực xét nghiệm định lượng natri	Phương pháp xét nghiệm: Đo điện cực ion chọn lọc	Cái	2	7.770.945	15.541.890	
	90	M16.4	Điện cực xét nghiệm định lượng kali	Phương pháp xét nghiệm: Đo điện cực ion chọn lọc	Cái	2	7.450.000	14.900.000	
	91	M16.5	Điện cực xét nghiệm định lượng chloride	Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo điện cực ion chọn lọc Thời gian xét nghiệm (phút): 0.2	Cái	2	7.352.415	14.704.830	
	92	M16.6	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche/Hitachi	Phương pháp xét nghiệm: Điện cực chọn lọc ion	Cái	1	10.717.770	10.717.770	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	93	M16.7	Cup dùng để chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Cốc nhựa	Cái	5.000	305	1.525.000	
	94	M16.8	Dung dịch rửa có tính kiềm	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	132	3.073	405.636	
	95	M16.9	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng	HCl 200 mmol/L	ml	100	4.056	405.600	
	96	M16.10	Hóa chất phụ gia (chất tẩy)	Chất tẩy	ml	1.416	3.072	4.349.952	
	97	M16.11	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	1.416	1.540	2.180.640	
	98	M16.12	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	Đệm; chất tẩy	ml	1.632	1.066	1.739.712	
	99	M16.13	Chất pha loãng mẫu	NaCl 9 %	ml	500	4.569	2.284.500	
	100	M16.14	Thuốc bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	216	32.463	7.012.008	
	101	M16.15	Cóng phản ứng sinh hóa	Khay (bằng nhựa) dùng để đựng mẫu thuốc thử	Cái	48	1.175.213	56.410.224	
	102	M16.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô, Chất	ml	144	42.346	6.097.824	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				ổn định					
	103	M16.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	6	387.335	2.324.010	
	104	M16.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích: Nguồn gốc CK-MM - người, CK-MB - người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	ml	6	254.079	1.524.474	
	105	M16.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc và ASLO cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	6	847.700	5.086.200	
	106	M16.20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl	ml	60	10.878	652.680	
	107	M16.21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl	ml	60	10.878	652.680	
	108	M16.22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc	ml	10	261.072	2.610.720	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định					
	109	M16.23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	80	101.588	8.127.040	
	110	M16.24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	80	101.588	8.127.040	
	111	M16.25	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	52.000	1.749	90.948.000	
	112	M16.26	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 µkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Test	65.000	3.049	198.185.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	113	M16.27	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 , SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	Test	65.000	1.748	113.620.000	
	114	M16.28	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	7.200	2.034	14.644.800	
	115	M16.29	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: $\geq 0.45 \text{ mmol/L}$; phenol: $\geq 12.6 \text{ mmol/L}$; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): $\geq 25 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 1.5 \text{ U/mL}$); cholesterol oxidase (E. coli): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 0.45 \text{ U/mL}$); peroxidase (củ cải): $\geq 12.5 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 0.75 \text{ U/mL}$); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B	Test	26.400	1.749	46.173.600	
	116	M16.30	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: $\geq 1.4 \text{ mmol/L}$; 4-aminophenazone: $\geq 0.13 \text{ mmol/L}$; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): $\geq 83 \mu\text{kat/L}$; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): $\geq 3 \mu\text{kat/L}$; glycerol phosphate	Test	27.500	2.895	79.612.500	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				oxidase (E. coli): $\geq 41 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 1.6 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản, chất ổn định; R1 vào vị trí B.					
	117	M16.31	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L , pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L ; EMSE: 1.08 mmol/L ; ascorbate oxidase (dưa chuột): $\geq 50 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L ; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L , pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): $\geq 7.17 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (vi sinh): $\geq 76.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 333 \mu\text{kat/L}$; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L ; BSA: 3.0 g/L ; chất tẩy; chất bảo quản b) -Hydroxy-N-tris (hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis (2-hydroxyethyl) iminotris (hydroxymethyl) methane; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.800	10.163	28.456.400	
	118	M16.32	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L , pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L ; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L ; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L , pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L ; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L ; chất tẩy; chất bảo quản b)bis(2-hydroxyethyl) -amino-tris- (hydroxymethyl)-m methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	1.000	15.298	15.298.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	119	M16.33	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1 CAPSO:a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản; R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a)3-[cyclohexylamino] -2-hydroxy-1- propanesulfonic acid ; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	9.000	2.109	18.981.000	
	120	M16.34	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy; R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/l; chất bảo quản; R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B	Test	3.000	4.446	13.338.000	
	121	M16.35	Hóa chất pha loãng mẫu	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản	mL	15.000	2.867	43.005.000	
	122	M16.36	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	1 mol/L kali chloride	mL	7.500	2.075	15.562.500	
	123	M16.37	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	mL	60.000	1.792	107.520.000	
	124	M16.38	Thuốc thử xét nghiệm Protein	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.500	1.748	13.110.000	
	125	M16.39	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định; R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1;	Test	7.500	905	6.787.500	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.					
	126	M16.40	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0; R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.500	1.632	12.240.000	
	127	M16.41	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.000	1.632	11.424.000	
	128	M16.42	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP ⁺ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. CAPSO: 3-(cyclohexylamine) -2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.400	5.775	13.860.000	
	129	M16.43	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C);	Test	4.000	24.150	96.600.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				glucose:120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate:184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 µkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. CAPSO: acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.					
	130	M16.44	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 µkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 µkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản; R2: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản; R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.	Test	65.000	2.714	176.410.000	
	131	M16.45	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	65.000	2.713	176.345.000	
	132	M16.46	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	3.200	2.261	7.235.200	
	133	M16.47	Thuốc thử xét nghiệm ALP	R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl) - ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L; R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8	Test	2.800	2.858	8.002.400	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.					
	134	M16.48	Thuốc thử xét nghiệm amylase tụy	R1 Đệm HEPES: 52.4 mmol/L, pH 7.1 (37 °C); sodium chloride: 87 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; calcium chloride: 0.075 mmol/L; α -glucosidase (vi khuẩn): ≥ 67 μ kat/L; kháng thể đơn dòng (chuột): 97 mg/L; chất bảo quản R3 Đệm HEPES: 52.4 mmol/L, pH 7.1 (37 °C); 4,6-ethylidene-G7PNP: 22 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định	Test	2.800	6.987	19.563.600	
	135	M16.49	Thuốc thử xét nghiệm ASO	R1 Đệm TRIS: 170 mmol/L, pH 8.2 R3 Đệm borate: 10 mmol/L, pH 8.2; hạt latex phủ streptolysin O: 2 mL/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.250	25.408	57.168.000	
	136	M16.50	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRISa) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.500	16.500	123.750.000	
15		M17	VẬT TƯ, HOÁ CHẤT SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY PHÂN TÍCH HEMOGLOBIN D-10 - HÃNG: BIO-RAD/PHÁP					398.860.000	
	137	M17.1	Bộ thuốc thử định lượng Hemoglobin	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Thành phần: 1 bộ chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha	Bộ	5	23.000.000	115.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa mềm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu môi, 01 bộ ống mẫu và 01 cuộn giấy in					
	138	M17.2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, dạng đông khô, 2 mức nồng độ	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến	ml	5	1.290.000	6.450.000	
	139	M17.3	Bộ thuốc thử định tính và định lượng Hemoglobin	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định phần trăm của hemoglobin A1c, A2, F trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Thành phần: 1 bộ chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm HbA1c hoặc 200 xét nghiệm cho HbA2/F/A1c, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600ml nước khử ion, cột phân tích kích thước 4.0 mm ID x 30 mm, 01 đĩa mềm cài đặt, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA1c, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA2/F/A1c, 01 bộ máu môi, 01 bộ ống mẫu và 01 cuộn giấy in.	Bộ	7	30.000.000	210.000.000	
	140	M17.4	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Hemoglobin A2, dạng đông khô. Có 2 mức nồng độ	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm Hemoglobin A2, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm các thông số HbA2, HbS, HbF	ml	7	9.630.000	67.410.000	
16		M9	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY XÉT					5.189.555.412	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀN ADVIA 1800. HÃNG SẢN XUẤT: SIEMENS/NHẬT						
	141	M9.1	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng glucose trong huyết thanh, dịch não tủy (CSF), huyết tương và nước tiểu - Dải đo: Huyết thanh: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L); Huyết tương: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L); Nước tiểu: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L); CSF: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): ATP (4 mmol/L), NAD (3,21 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): ATP (4 mmol/L), NAD (3,21 mmol/L), Hexokinase (nguồn vi khuẩn) (> 6,25 U/mL), G6PD (nguồn vi khuẩn) (> 11,25 U/mL)	Test	47.952	6.457	309.626.064	
	142	M9.2	Hóa chất dùng để đo hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT)/GPT	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hoạt tính của alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người - Dải đo: 0–1100 U/L - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): L-Alanine (610 mmol/L), Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ($\geq 1,2$ kU/L); Thuốc thử 2 (R2): α-Ketoglutarate (93 mmol/L), Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L)	Test	80.400	4.792	385.276.800	
	143	M9.3	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hoạt tính của aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người - Dải đo: 0–1000 U/L - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Axit L-Aspartic (290 mmol/L), Malate Dehydrogenase (MDH) ($\geq 0,42$ kU/L), Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ($\geq 0,60$	Test	80.400	7.412	595.924.800	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				kU/L); Thuốc thử 2 (R2): α -Ketoglutarate (74,4 mmol/L), Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L)					
	144	M9.4	Thuốc thử xét nghiệm GGT	- Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người - Dải đo: 0–1200 U/L - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Glycylglycine (318 mmol/L) 5-Chloro-2-methyl-3(2H)- isothiazolone với 2-methyl-3(2H)- isothiazolone (< 0,05%); Thuốc thử 2 (R2): L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (12,13 mmol/L)	Test	10.800	5.299	57.229.200	
	145	M9.5	Total Bilirubin2 (TBIL_2) 40mL	- Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh - Dải đo: 0,15–35,0 mg/dL (3–598 μ mol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L), Natri metavanadat (4 mmol/L)	Test	8.544	3.510	29.989.440	
	146	M9.6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	- Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương - Dải đo: 0,1–15,0 mg/dL (2–256 μ mol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L), Natri metavanadat (4 mmol/L)	Test	8.544	6.476	55.330.944	
	147	M9.7	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	- Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương và	Test	80.400	3.771	303.188.400	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				nước tiểu - Dải đo: Huyết thanh: 0,1–25,0 mg/dL (8,8–2210 µmol/L); Huyết tương: 0,1–25,0 mg/dL (8,8–2210 µmol/L); Nước tiểu: 1,5–300,0 mg/dL (133–26,520 µmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hiđroxit (0,2 mol/L; Thuốc thử 2 (R2): Axit picric (25 mmol/L)					
	148	M9.8	Thuốc thử xét nghiệm urea nitrogen	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người và nước tiểu - Dải đo: Huyết thanh: 5-150 mg/dL (1,8-53,6 mmol/L), Huyết tương: 5-150 mg/dL (1,8-53,6 mmol/L), Nước tiểu: 35-1000 mg/dL (12,5-357,0 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): NADH ($\geq 0,23$ mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Urease ($\geq 7,2$ U/mL), GLDH ($\geq 0,9$ U/mL), α -Ketoglutarate ($> 8,3$ mmol/L)	Test	80.400	4.190	336.876.000	
	149	M9.9	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng axit uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu - Dải đo: Huyết thanh: 0,5-20,0 mg/dL (30-1190 µmol/L) Huyết tương: 0,5-20,0 mg/dL (30-1190 µmol/L) Nước tiểu: 0,9-180,0 mg/dL (54-10,710 µmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-Ethyl-N- (2-hydroxy-3-sulfopropyl) -3-methyl-aniline (TOOS) (7,0 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): 4-Aminophenazone (1,52 mmol/L), Peroxidase (≥ 1000 U/L), Uricase (≥ 200 U/L)	Test	16.080	3.261	52.436.880	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	150	M9.10	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Dải đo: 1–6 g/dL (10 – 60 g/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Bromocresol Green (0,2 mmol/L)	Test	13.320	2.906	38.707.920	
	151	M9.11	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người - Dải đo: 2,0-12,0 g/dL (20-120 g/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hiđroxit (400 mmol/L), Na-K-tartrate (92 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Natri hiđroxit (400 mmol/L), Na-K-tartrate (92 mmol/L), Kali iodide (60 mmol/L), Sunfat đồng (24 mmol/L)	Test	13.320	3.443	45.860.760	
	152	M9.12	Thuốc thử xét nghiệm amylase	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương, và nước tiểu - Dải đo: Huyết thanh: 0-1500 U/L; Huyết tương: 0-1500 U/L; Nước tiểu: 0-1500 U/L - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): α -Glucosidase (≥ 4 kU/L; Thuốc thử 2 (R2): Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L)	Test	7.000	13.302	93.114.000	
	153	M9.13	Thuốc thử xét nghiệm CRP	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng nồng độ protein phản ứng C trong huyết thanh người hoặc huyết tương - Dải đo: 0,4–(30,4-33,6) mg/dL (4–(304-336) mg/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L), Natri clorua (100 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể CRP (thỏ) - latex giả (theo từng	Test	24.000	18.659	447.816.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				lô)					
	154	M9.14	Hóa chất chuẩn CRP	- Mục đích: chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein - Thành phần: CRP người tái tổ hợp trong ma trận protein được ổn định	ml	12	853.370	10.240.440	
	155	M9.15	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người - Dải đo: 10-550 mg/dL (0,11-6,22 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 4-Chlorophenol (5,5 mmol/L), Peroxidase ($\geq 0,5$ U/mL), Glycerol kinase ($\geq 0,4$ U/mL), Glycerol-3-phosphate oxidase ($\geq 1,5$ U/mL), 4-Aminophenazone (0,25 mmol/L)	Test	25.777	5.456	140.639.312	
	156	M9.16	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Dải đo: 10-675 mg/dL (0,26-17,48 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 4-Aminoantipyrine (0,25 mmol/L), Phenol (6,00 mmol/L), Peroxidase (cải ngựa) ($\geq 0,50$ U/mL), Cholesterol Esterase (Vi khuẩn hình que) ($\geq 0,20$ U/mL), Cholesterol oxidase (vi khuẩn) ($\geq 0,10$ U/mL)	Test	25.776	3.793	97.768.368	
	157	M9.17	Hóa chất dùng để định lượng LDL-Cholesterol	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cholesterol LDL trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Dải đo: 0-1000 mg/dL (0-25,9 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline [TOOS] (2,0 mmol/L), Cholesterol esterase (≥ 600 U/L), Cholesterol oxidase, (≥ 500	Test	2.000	25.568	51.136.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				U/L), Catalase (≥ 600 kU/L); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm hàng hóa, pH 7,0 (50 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L), Peroxidase (≥ 4 kU/L)					
	158	M9.18	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cholesterol HDL trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Dải đo: 5-115 mg/dL (0,1-3,0 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5- dimethoxyaniline (0,7 mmol/L), Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 800 U/L), Cholesterol oxidase (Streptomyces E.C.1.1.3.6., 37°C) (≥ 500 U/L); Thuốc thử 2 (R2): 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L), Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cải ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L)	Test	3.000	16.159	48.477.000	
	159	M9.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	- Mục đích: chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn cho các phương pháp Direct HDL Cholesterol và Direct LDL Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô	ml	3	1.293.098	3.879.294	
	160	M9.20	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	- Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người - Dải đo: Huyết thanh: 1,0-16,0 mg/dL (0,25-4,00 mmol/L); Huyết tương: 1,0-16,0 mg/dL (0,25-4,00 mmol/L); Nước tiểu: 1,0-32,0 mg/dL (0,25-8,00 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri axetat, pH 5,9 (54,2 mmol/L), Arsenazo III (188 μ mol/L)	Test	2.030	2.629	5.336.870	
	161	M9.21	Chất chuẩn xét	Đông khô; hoàn nguyên thành 3,0 mL/lọ (trong H ₂ O	ml	36	162.470	5.848.920	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			nghiệm sinh hóa	được khử ion) Huyết thanh bò đông khô; chất phân tích; chất bảo quản					
	162	M9.22	Dầu ủ máy	Fluorocarbon không phản ứng	ml	17.400	17.000	295.800.000	
	163	M9.23	Cốc đựng mẫu	Mục đích sử dụng: cốc đựng mẫu xét nghiệm	Cái	6.000	12.080	72.480.000	
	164	M9.24	Dung dịch làm mát bóng đèn	Mục đích: Sử dụng trên hệ thống máy sinh hóa Thành phần: Alkanol Amine < 10%, Benzotriazole <10%	ml	1.000	91.500	91.500.000	
	165	M9.25	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	Acid Oxalic 3.0%; Acid hydroxyacetic 20.0%; Methyl alcohol 4.8%; PE-G 400 3.0%	ml	16.000	4.523	72.368.000	
	166	M9.26	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch chính Nonionic Surfactant	ml	2.000	6.940	13.880.000	
	167	M9.27	Thuốc rửa đầu dò mức 1	Sodium hydroxide 3.6%	ml	8.000	5.553	44.424.000	
	168	M9.28	Dung dịch tráng bề mặt cuvet	Axits sorbic kali 0,2%, axits ctric 0,07%, chất hoạt động bề mặt	ml	160.000	3.260	521.600.000	
	169	M9.29	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Natri hydroxit 3.6%	ml	400.000	2.407	962.800.000	
17	170	SPCĐ 1	Kít thử chẩn đoán nhồi máu cơ tim	Phạm vi đo: 0,01 ng/mL-30 ng/mL, LoB, LoD, LoQ: LoB: 0,01 ng/mL, LoD: 0,03 ng/mL, LoQ: 0,03 ng/mL	Test	2.640	100.000	264.000.000	
18	171	SPCĐ 2	Kít thử chẩn đoán và tiên lượng sớm suy tim	Phạm vi đo: 20 pg/mL-12800 pg/mL, LoB, LoD, LoQ: LoB:12 pg/mL, LoD: 20 pg/mL, LoQ: 20 pg/mL	Test	2.000	270.000	540.000.000	
19	172	SPCĐ 3	Kít thử chẩn đoán theo dõi nhiễm khuẩn và nhiễm trùng huyết	Phạm vi đo: 0,07 ng/mL-30 ng/mL LoB, LoD, LoQ: LoB: 0,025 ng/mL, LoD: 0,07 ng/mL, LoQ: 0,07 ng/mL	Test	1.800	270.000	486.000.000	
20	173	SPCĐ 4	Kít thử chẩn đoán	Phạm vi đo: 120 ng/mL-4400 ng/mL	Test	800	120.000	96.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			bệnh lý đông máu rải rác tĩnh mạch (DIC), hiện tượng huyết khối tĩnh mạch sâu (DVT), tắc nghẽn động mạch phổi	LoB, LoD, LoQ: LoB: 68 ng/mL, LoD: 120 ng/mL LoQ: 120 ng/mL					
			Tổng II: 20 phần (173 mặt hàng)					19.347.097.938	